

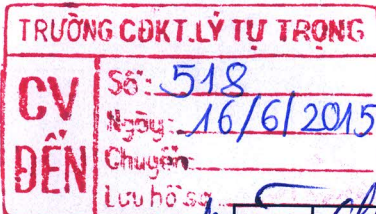
SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO TP.HỒ CHÍ MINH

Kỳ Thi Nghề Trung Học Phổ Thông

Khóa ngày 16/05/2015

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



KẾT QUẢ THI NGHỀ TRUNG HỌC PHỔ THÔNG

HỘI ĐỒNG 58 : THPT LÝ TỰ TRỌNG

STT	SBD	Phòng thi	Họ	Tên	Ng	Th	Na	Nơi sinh	Học sinh Trường	Môn thi	Điểm Thi			Xếp loại
											Lý thuyết	Thực hành	ĐTB	
1	205427	1	Huỳnh Quốc	An	17	11	1998	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	4.75	8.50	7.50	Tbình
2	205428	1	Lê Đỗ Thu	An	5	11	1997	TP.Hồ Chí Minh	T GDTX Quận Tân Bìn	Nấu ăn	4.25	7.75	7.00	Tbình
3	205429	1	Lê Trinh Thúy	An	19	03	1998	Quảng Ngãi	Nguyễn Chí Thanh	Nấu ăn	7.75	7.75	8.00	Khá
4	205430	1	Nguyễn Hà Thuý	An	9	10	1998	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	6.25	9.25	8.50	Khá
5	205431	1	Quách Huy	An	29	8	1998	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	6.25	9.25	8.50	Khá
6	205432	1	Đào Tuyết Lan	Anh	22	04	1998	TP.Hồ Chí Minh	Nguyễn Chí Thanh	Nấu ăn	5.75	9.75	9.00	Giỏi
7	205433	1	Đặng Hoàng Minh	Anh	12	8	1998	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	5.50	8.50	8.00	Khá
8	205434	1	Đinh Ngọc Tuấn	Anh	2	4	1998	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	6.00	7.75	7.50	Khá
9	205435	1	Đoàn Thị Vân	Anh	04	12	1998	Thái Bình	Nguyễn Chí Thanh	Nấu ăn	5.25	9.00	8.00	Khá
10	205436	1	Đỗ Nguyễn Ngọc	Anh	06	09	1998	TP.Hồ Chí Minh	Nguyễn Chí Thanh	Nấu ăn	7.25	9.00	8.50	Khá
11	205437	1	Hoàng Lan	Anh	15	03	1998	Tiền Giang	Nguyễn Chí Thanh	Nấu ăn	6.25	7.00	7.00	Khá
12	205438	1	Huỳnh Tuấn	Anh	11	8	1998	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	2.75	9.25	7.50	Hồng
13	205439	1	Hứa Phương	Anh	24	06	1998	TP.Hồ Chí Minh	Nguyễn Chí Thanh	Nấu ăn	6.75	8.25	8.00	Khá
14	205440	1	Kiều Thị Kim	Anh	18	12	1998	Vĩnh Phúc	Nguyễn Chí Thanh	Nấu ăn	4.50	9.75	8.50	Tbình
15	205441	1	Lê Mỹ	Anh	21	6	1998	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	6.50	9.50	9.00	Giỏi
16	205442	1	Lê Nguyễn Quế	Anh	6	1	1998	Vũng Tàu	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	6.00	8.75	8.00	Khá
17	205443	1	Lê Võ Ngọc Trâm	Anh	05	07	1998	TP.Hồ Chí Minh	Nguyễn Chí Thanh	Nấu ăn	8.50	9.25	9.00	Giỏi
18	205444	1	Ngô Hoàng	Anh	26	09	1998	TP.Hồ Chí Minh	Nguyễn Chí Thanh	Nấu ăn	7.75	8.25	8.00	Khá
19	205445	1	Ngô Nguyễn Trúc	Anh	10	2	1998	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	5.50	8.50	8.00	Khá
20	205446	1	Nguyễn Đăng	Anh	10	6	1998	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	5.75	9.25	8.50	Khá
21	205447	1	Nguyễn Ngọc Hà	Anh	07	02	1998	TP.Hồ Chí Minh	Nguyễn Chí Thanh	Nấu ăn	7.75	9.25	9.00	Giỏi
22	205448	1	Nguyễn Ngọc Lan	Anh	31	1	1998	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	6.50	9.00	8.50	Khá
23	205449	1	Nguyễn Ngọc Phương	Anh	19	01	1998	TP.Hồ Chí Minh	Nguyễn Chí Thanh	Nấu ăn	5.00	9.25	8.00	Khá
24	205450	1	Nguyễn Phương	Anh	25	7	1998	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	6.00	9.75	9.00	Giỏi
25	205451	1	Nguyễn Thị Vân	Anh	7	8	1998	Bắc Ninh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	4.00	8.75	7.50	Tbình
26	205452	1	Nguyễn Thy Mai	Anh	18	9	1998	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	5.00	v		V
27	205453	1	Nguyễn Thy Trúc	Anh	18	9	1998	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	6.25	v		V
28	205454	1	Nguyễn Tiến	Anh	4	2	1998	Bắc Giang	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	5.75	9.50	8.50	Khá

29	205455	2	Nguyễn Tiến	Anh	10	11	1997	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	v	v		V
30	205456	2	Nguyễn Trâm	Anh	19	1	1998	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	6.50	7.50	7.50	Khá
31	205457	2	Nguyễn Việt	Anh	7	9	1998	Hưng Yên	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	4.75	7.00	6.50	Tbình
32	205458	2	Nguyễn Xuân	Anh	25	10	1998	Bắc Ninh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	v	v		V
33	205459	2	Phạm Vũ Minh	Anh	5	12	1997	TP.Hồ Chí Minh	T GDTX Quận Tân Bìn	Nấu ăn	6.25	7.50	7.00	Khá
34	205460	2	Trần Quốc	Anh	30	7	1997	Cà Mau	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	5.25	8.00	7.50	Khá
35	205461	2	Vũ Quang	Anh	3	12	1998	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	4.25	8.00	7.00	Tbình
36	205462	2	Vương Minh	Anh	2	4	1998	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	v	v		V
37	205463	2	Phạm Thị Ngọc	Anh	28	8	1998	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	5.50	8.00	7.50	Khá
38	205464	2	Huỳnh Bảo	An	9	8	1998	Cần Thơ	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	5.25	8.50	7.50	Khá
39	205465	2	Lê Ngọc Thiên	An	23	10	1998	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	5.50	10.00	9.00	Giỏi
40	205466	2	Nguyễn Ngọc	An	1	4	1998	Bạc Liêu	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	7.00	7.00	7.00	Khá
41	205467	2	Ngô Ngọc	Bảo	17	6	1998	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	4.75	9.00	8.00	Tbình
42	205468	2	Ngô Viết Gia	Bảo	22	01	1998	TP.Hồ Chí Minh	Nguyễn Chí Thanh	Nấu ăn	4.75	6.50	6.00	Tbình
43	205469	2	Nguyễn Đình Duy	Bảo	08	12	1998	TP.Hồ Chí Minh	Nguyễn Chí Thanh	Nấu ăn	6.75	7.00	7.00	Khá
44	205470	2	Phạm Ngọc	Bảo	13	7	1998	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	7.25	8.00	8.00	Khá
45	205471	2	Triệu Gia	Bảo	20	6	1998	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	5.75	8.00	7.50	Khá
46	205472	2	Châu Tiểu	Bảng	01	08	1998	Quảng Ngãi	Nguyễn Chí Thanh	Nấu ăn	6.75	8.50	8.00	Khá
47	205473	2	Ngô Nam Thanh	Bình	27	11	1997	Vĩnh Phúc	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	5.25	7.50	7.00	Khá
48	205474	2	Nguyễn Như Thanh	Bình	13	2	1998	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	4.75	7.50	7.00	Tbình
49	205475	2	Văn Phú	Bình	8	2	1998	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	5.00	7.50	7.00	Khá
50	205476	2	Bùi Quang	Chánh	10	02	1998	TP.Hồ Chí Minh	Nguyễn Chí Thanh	Nấu ăn	6.50	9.50	9.00	Giỏi
51	205477	2	Nguyễn Lê Bích	Châu	11	1	1998	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	6.50	9.50	9.00	Giỏi
52	205478	2	Viên Bích	Châu	17	6	1997	TP.Hồ Chí Minh	T GDTX Quận Tân Bìn	Nấu ăn	3.75	7.50	6.50	Tbình
53	205479	2	Lê Nguyễn Hoàng	Chiến	13	9	1998	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	6.25	9.00	8.50	Khá
54	205480	2	Ngô Anh	Chiến	12	5	1997	Long An	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	6.00	7.50	7.00	Khá
55	205481	2	Lê Văn	Chung	1	10	1998	Thanh Hóa	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	5.75	8.50	8.00	Khá
56	205482	2	Lê Vũ Kim	Chung	18	09	1998	Quảng Nam	Nguyễn Chí Thanh	Nấu ăn	7.25	9.00	8.50	Khá
57	205483	3	Trương Nguyễn Phú Hoàng	Chương	30	10	1998	Thừa Thiên Huế	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	7.50	8.50	8.50	Khá
58	205484	3	Nguyễn Thành	Công	12	12	1998	Thanh Hóa	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	7.50	6.50	7.00	Khá
59	205485	3	Phạm Văn	Công	6	7	1998	Hưng Yên	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	6.75	8.00	7.50	Khá
60	205486	3	Dương Minh	Cường	3	10	1998	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	3.75	6.25	5.50	Tbình
61	205487	3	Hồ Trí	Cường	11	7	1997	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	v	v		V
62	205488	3	Lê Quốc	Cường	15	05	1998	Thừa Thiên - Huế	Nguyễn Chí Thanh	Nấu ăn	4.25	9.00	8.00	Tbình
63	205489	3	Nguyễn Lê Mạnh	Cường	8	4	1998	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	5.00	8.50	7.50	Khá
64	205490	3	Nguyễn Việt	Cường	11	7	1998	Bắc Ninh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	5.50	9.00	8.00	Khá
65	205491	3	Phan Võ Quốc	Cường	25	6	1998	Bến Tre	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	5.75	9.00	8.00	Khá
66	205492	3	Bùi Công	Danh	12	2	1998	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	3.50	7.50	6.50	Tbình

67	205493	3	Foo Zeen	Darin	25	03	1998	TP.Hồ Chí Minh	Nguyễn Chí Thanh	Nấu ăn	7.25	8.00	8.00	Khá
68	205494	3	Hoàng Thị Ngọc	Diễm	6	10	1998	Đà Nẵng	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	7.00	8.50	8.00	Khá
69	205495	3	Hoàng Thị Ngọc	Diễm	26	01	1998	TP.Hồ Chí Minh	Nguyễn Chí Thanh	Nấu ăn	5.00	9.50	8.50	Khá
70	205496	3	Nguyễn Thị Phương	Diễm	12	3	1998	Quảng Nam	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	5.75	8.50	8.00	Khá
71	205497	3	Nguyễn Lưu Ngọc	Diệp	22	8	1998	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	5.50	9.00	8.00	Khá
72	205498	3	Nguyễn Thị	Diệu	15	3	1998	Bắc Giang	T GDTX Quận Tân Bìn	Nấu ăn	5.50	7.50	7.00	Khá
73	205499	3	Trần Thị Xuân	Diệu	04	11	1998	TP.Hồ Chí Minh	Nguyễn Chí Thanh	Nấu ăn	5.75	9.00	8.00	Khá
74	205500	3	Phạm Văn	Doanh	14	1	1998	Bắc Ninh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	5.25	8.50	7.50	Khá
75	205501	3	Trần Khải	Doanh	18	12	1998	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	6.00	9.00	8.50	Khá
76	205502	3	Huỳnh Thị Kim	Dung	29	12	1997	TP.Hồ Chí Minh	Nguyễn Chí Thanh	Nấu ăn	7.75	8.00	8.00	Khá
77	205503	3	Phạm Thị Thùy	Dung	24	08	1998	Tiền Giang	Nguyễn Chí Thanh	Nấu ăn	5.25	8.00	7.50	Khá
78	205504	3	Trần Thị Mỹ	Dung	07	09	1998	TP.Hồ Chí Minh	Nguyễn Chí Thanh	Nấu ăn	6.25	7.50	7.00	Khá
79	205505	3	Trịnh Mai	Dung	20	09	1996	TP.Hồ Chí Minh	Nguyễn Chí Thanh	Nấu ăn	8.50	8.00	8.00	Khá
80	205506	3	Nguyễn Trí	Dũng	6	2	1997	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	7.50	8.00	8.00	Khá
81	205507	3	Bùi Thanh	Duy	3	12	1998	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	2.75	7.50	6.50	Hồng
82	205508	3	Hoàng Đức	Duy	24	10	1998	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	4.75	7.50	7.00	Tbình
83	205509	3	Huỳnh Nguyễn Thanh	Duy	23	9	1998	Long An	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	5.00	8.00	7.50	Khá
84	205510	3	Khương	Duy	19	12	1998	TP.Hồ Chí Minh	Nguyễn Chí Thanh	Nấu ăn	5.75	v		V
85	205511	4	Nguyễn Hoàng Thái	Duy	15	5	1998	Quảng Trị	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	8.25	9.50	9.00	Giỏi
86	205512	4	Nguyễn Hữu	Duy	13	01	1997	Lâm Đồng	Nguyễn Chí Thanh	Nấu ăn	7.50	9.25	9.00	Giỏi
87	205513	4	Tô Nguyễn Sơn	Duy	24	8	1998	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	8.00	8.50	8.50	Khá
88	205514	4	Trần Bảo	Duy	28	6	1998	Lâm Đồng	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	v	v		V
89	205515	4	Vũ Đức	Duy	29	5	1998	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	5.25	9.00	8.00	Khá
90	205516	4	Đặng Nguyễn Mộng Thùy	Duyên	17	1	1998	Cần Thơ	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	8.00	9.00	9.00	Giỏi
91	205517	4	Đặng Thị Hạnh	Duyên	12	3	1998	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	6.75	8.50	8.00	Khá
92	205518	4	Nguyễn Đặng Xuân	Duyên	21	4	1998	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	5.25	9.00	8.00	Khá
93	205519	4	Nguyễn Huỳnh Thanh	Duyên	25	5	1998	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	8.00	9.00	9.00	Giỏi
94	205520	4	Nguyễn Mỹ	Duyên	3	6	1998	Hà Nội	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	7.25	8.75	8.50	Khá
95	205521	4	Nguyễn Phan Mỹ	Duyên	22	2	1998	Thừa Thiên Huế	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	6.50	9.50	9.00	Giỏi
96	205522	4	Nguyễn Thị Mỹ	Duyên	20	2	1998	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	5.75	9.50	8.50	Khá
97	205523	4	Nguyễn Thị Thùy	Duyên	5	9	1996	TP.Hồ Chí Minh	T GDTX Quận Tân Bìn	Nấu ăn	5.50	9.75	8.50	Khá
98	205524	4	Nguyễn Thị Thùy	Duyên	15	7	1998	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	6.00	9.00	8.50	Khá
99	205525	4	Trần Thị Mỹ	Duyên	21	10	1998	TP.Hồ Chí Minh	Nguyễn Chí Thanh	Nấu ăn	7.00	9.50	9.00	Giỏi
100	205526	4	Nguyễn Quang	Dự	09	03	1998	TP.Hồ Chí Minh	Nguyễn Chí Thanh	Nấu ăn	6.75	9.50	9.00	Giỏi
101	205527	4	A Xuân	Dương	26	8	1998	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	5.25	9.25	8.50	Khá
102	205528	4	Nguyễn Thanh	Dương	28	3	1998	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	6.25	8.50	8.00	Khá
103	205529	4	Nguyễn Thùy	Dương	09	01	1998	TP.Hồ Chí Minh	Nguyễn Chí Thanh	Nấu ăn	7.75	9.50	9.00	Giỏi
104	205530	4	Giêng Thanh	Đám	9	7	1998	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	4.75	6.50	6.00	Tbình

105	205531	4	Bùi Thị Anh	Đào	1	2	1998	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	7.00	9.50	9.00	Giỏi
106	205532	4	Hoàng Xuân	Đạt	22	4	1998	An Giang	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	4.75	8.50	7.50	Tbình
107	205533	4	Hồ Đình	Đạt	28	1	1998	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	5.00	v		V
108	205534	4	Huỳnh Hoàng	Đạt	2	12	1998	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	6.50	9.00	8.50	Khá
109	205535	4	Nguyễn Hoàng	Đạt	28	1	1998	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	5.75	8.75	8.00	Khá
110	205536	4	Nguyễn Tấn	Đạt	28	4	1998	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	4.75	8.75	8.00	Tbình
111	205537	4	Nguyễn Thành	Đạt	25	05	1998	Quảng Ngãi	Nguyễn Chí Thanh	Nấu ăn	6.25	8.00	7.50	Khá
112	205538	4	Nguyễn Văn	Đạt	29	4	1997	TP.Hồ Chí Minh	T GDTX Quận Tân Bìn	Nấu ăn	3.50	v		V
113	205539	5	Vũ Hoàng	Đạt	25	3	1998	Bình Dương	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	5.00	9.00	8.00	Khá
114	205540	5	Lại Hoàng Hải	Đăng	8	8	1998	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	4.50	8.50	7.50	Tbình
115	205541	5	Trần Công	Diễn	11	8	1998	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	5.25	9.25	8.50	Khá
116	205542	5	Nguyễn Văn	Độc	31	08	1998	Thái Bình	Nguyễn Chí Thanh	Nấu ăn	5.00	8.00	7.50	Khá
117	205543	5	Lê Tạ Công	Đức	12	10	1998	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	v	v		V
118	205544	5	Ngô Phước	Đức	4	10	1998	An Giang	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	7.25	8.50	8.00	Khá
119	205545	5	Trần Văn Phúc	Đức	30	9	1998	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	6.75	9.75	9.00	Giỏi
120	205546	5	Thân Trọng Quế	Đường	03	10	1998	Thừa Thiên - Huế	Nguyễn Chí Thanh	Nấu ăn	6.75	9.75	9.00	Giỏi
121	205547	5	Huỳnh Trường	Giang	7	1	1998	Bến Tre	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	6.50	10.00	9.00	Giỏi
122	205548	5	Nguyễn Thị Cẩm	Giang	01	12	1998	TP.Hồ Chí Minh	Nguyễn Chí Thanh	Nấu ăn	6.50	9.75	9.00	Giỏi
123	205549	5	Lê Ngọc	Hà	02	01	1998	TP.Hồ Chí Minh	Nguyễn Chí Thanh	Nấu ăn	8.25	10.00	9.50	Giỏi
124	205550	5	Nguyễn Thanh	Hà	29	10	1998	TP.Hồ Chí Minh	T GDTX Quận Tân Bìn	Nấu ăn	v	v		V
125	205551	5	Nguyễn Vũ Thanh	Hà	9	3	1998	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	6.50	9.25	8.50	Khá
126	205552	5	Thái Thị Thu	Hà	2	1	1998	Quảng Ngãi	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	4.25	9.75	8.50	Tbình
127	205553	5	Trương Tiểu	Hà	19	12	1998	Bình Định	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	4.50	8.25	7.50	Tbình
128	205554	5	Bùi Đình	Hải	12	10	1998	Quảng Ngãi	Nguyễn Chí Thanh	Nấu ăn	7.25	8.25	8.00	Khá
129	205555	5	Hoàng Lưu Thanh	Hải	16	08	1998	Bạc Liêu	Nguyễn Chí Thanh	Nấu ăn	7.25	9.75	9.00	Giỏi
130	205556	5	Nguyễn Hoàng	Hải	28	10	1998	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	4.25	9.25	8.00	Tbình
131	205557	5	Nguyễn Ngọc	Hải	15	8	1998	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	6.00	9.50	8.50	Khá
132	205558	5	Nguyễn Hồ Hồng	Hạnh	26	10	1998	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	4.25	9.00	8.00	Tbình
133	205559	5	Phạm Nguyễn Minh	Hạnh	22	04	1998	TP.Hồ Chí Minh	Nguyễn Chí Thanh	Nấu ăn	7.00	10.00	9.50	Giỏi
134	205560	5	Trần Thị	Hạnh	19	02	1998	Đắk Lắk	Nguyễn Chí Thanh	Nấu ăn	8.00	10.00	9.50	Giỏi
135	205561	5	Vũ Lê Hồng	Hạnh	07	11	1998	TP.Hồ Chí Minh	Nguyễn Chí Thanh	Nấu ăn	7.75	9.75	9.50	Giỏi
136	205562	5	Đặng Thanh	Hằng	24	10	1998	TP.Hồ Chí Minh	Nguyễn Chí Thanh	Nấu ăn	7.50	9.75	9.00	Giỏi
137	205563	5	Hứa Nguyễn Ngọc	Hằng	18	5	1998	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	7.25	9.00	8.50	Khá
138	205564	5	Nguyễn Thị	Hằng	27	10	1998	Bắc Ninh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	6.50	9.50	9.00	Giỏi
139	205565	5	Nguyễn Trần Thúy	Hằng	13	11	1998	TP.Hồ Chí Minh	Nguyễn Chí Thanh	Nấu ăn	4.75	9.00	8.00	Tbình
140	205566	5	Trần Thị Uyên	Hằng	20	3	1998	Thừa Thiên Huế	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	7.00	10.00	9.50	Giỏi
141	205567	6	Dương Thị Gia	Hân	14	4	1998	Đăklăk	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	6.00	10.00	9.00	Giỏi
142	205568	6	Đỗ Nguyên	Hân	10	3	1997	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	5.00	9.50	8.50	Khá

143	205569	6	Vương Gia	Hân	14	04	1998	TP.Hồ Chí Minh	Nguyễn Chí Thanh	Nấu ăn	5.25	9.50	8.50	Khá
144	205570	6	Biện Phú	Hậu	05	01	1998	TP.Hồ Chí Minh	Nguyễn Chí Thanh	Nấu ăn	6.50	9.50	9.00	Giỏi
145	205571	6	Lê Hoàng	Hậu	10	9	1998	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	4.00	8.00	7.00	Tbình
146	205572	6	Nguyễn Thị	Hậu	10	12	1997	Bà Rịa - Vũng Tàu	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	4.75	8.50	7.50	Tbình
147	205573	6	Trương Hữu	Hậu	5	6	1998	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	5.25	7.00	6.50	Tbình
148	205574	6	Nguyễn Thụy Thu	Hiền	25	07	1998	TP.Hồ Chí Minh	Nguyễn Chí Thanh	Nấu ăn	5.00	6.50	6.00	Tbình
149	205575	6	Trần Đức	Hiền	4	7	1998	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	6.50	7.50	7.50	Khá
150	205576	6	Vũ Bá Tiến	Hiệp	3	12	1998	Bắc Ninh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	3.75	6.50	6.00	Tbình
151	205577	6	Đoàn Minh	Hiếu	28	5	1998	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	5.50	7.00	6.50	Tbình
152	205578	6	Huỳnh Ngọc	Hiếu	18	9	1998	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	6.50	8.50	8.00	Khá
153	205579	6	Hứa Quang	Hiếu	12	6	1997	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	7.50	6.50	7.00	Khá
154	205580	6	Nguyễn Lương	Hiếu	6	1	1998	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	4.75	6.00	5.50	Tbình
155	205581	6	Nguyễn Ngọc	Hiếu	24	8	1998	Quảng Nam	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	5.50	6.50	6.50	Tbình
156	205582	6	Nguyễn Trọng	Hiếu	16	6	1997	TP.Hồ Chí Minh	T GDTX Quận Tân Bìn	Nấu ăn	▼	▼		V
157	205583	6	Nguyễn Trung	Hiếu	17	2	1998	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	7.25	8.00	8.00	Khá
158	205584	6	Nguyễn Trường	Hiếu	15	8	1998	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	6.00	8.00	7.50	Khá
159	205585	6	Phan Trung	Hiếu	30	11	1997	TP.Hồ Chí Minh	T GDTX Quận Tân Bìn	Nấu ăn	▼	▼		V
160	205586	6	Trần	Hiếu	27	04	1998	TP.Hồ Chí Minh	Nguyễn Chí Thanh	Nấu ăn	5.75	7.00	6.50	Tbình
161	205587	6	Trần Anh	Hiếu	21	12	1998	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	4.25	▼		V
162	205588	6	Trần Minh	Hiếu	9	1	1998	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	3.00	7.50	6.50	Tbình
163	205589	6	Vũ Minh	Hiếu	4	4	1998	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	7.25	7.50	7.50	Khá
164	205590	6	Vũ Minh	Hiếu	25	8	1998	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	5.00	8.00	7.50	Khá
165	205591	6	Nguyễn Thị	Hoa	9	1	1998	Thừa Thiên Huế	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	6.00	8.50	8.00	Khá
166	205592	6	Bùi Cát	Hòa	12	03	1998	TP.Hồ Chí Minh	Nguyễn Chí Thanh	Nấu ăn	3.75	8.50	7.50	Tbình
167	205593	6	Trần Thanh	Hòa	6	1	1998	Đà Nẵng	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	4.50	8.50	7.50	Tbình
168	205594	6	Phạm Phú Huy	Hoàng	18	6	1998	Đồng Nai	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	6.50	9.50	9.00	Giỏi
169	205595	7	Phạm Tuấn	Hoàng	12	12	1998	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	6.00	9.00	8.50	Khá
170	205596	7	Thái Thiên	Hoàng	23	6	1998	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	5.00	8.50	7.50	Khá
171	205597	7	Nguyễn Đình	Hợp	14	11	1997	Đồng Nai	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	5.50	8.50	8.00	Khá
172	205598	7	Lê Sỹ	Huân	14	9	1998	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	4.00	8.50	7.50	Tbình
173	205599	7	Nguyễn Mạnh	Hùng	20	4	1997	Bình Định	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	5.00	8.75	8.00	Khá
174	205600	7	Nguyễn Tiến	Hùng	19	8	1998	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	4.25	7.75	7.00	Tbình
175	205601	7	Nguyễn Văn Mạnh	Hùng	6	11	1998	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	3.75	7.00	6.00	Tbình
176	205602	7	Vũ Mạnh	Hùng	13	10	1997	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	5.25	6.50	6.00	Tbình
177	205603	7	Đào Quang	Huy	20	10	1998	Hà Nam	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	5.25	7.00	6.50	Tbình
178	205604	7	Huỳnh Lưu Hữu	Huy	18	7	1998	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	5.25	8.75	8.00	Khá
179	205605	7	Huỳnh Ngô Gia	Huy	27	10	1998	TP.Hồ Chí Minh	Nguyễn Chí Thanh	Nấu ăn	6.00	9.75	9.00	Giỏi
180	205606	7	Lê Gia	Huy	22	9	1998	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	5.75	7.00	6.50	Tbình

181	205607	7	Lê Nguyễn Quang	Huy	4	5	1998	Quảng Nam	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	3.75	9.00	7.50	Tbình
182	205608	7	Ngô Minh	Huy	12	9	1998	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	4.50	7.50	7.00	Tbình
183	205609	7	Nguyễn Đức	Huy	20	2	1998	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	4.50	7.50	7.00	Tbình
184	205610	7	Nguyễn Hoàng Thanh	Huy	5	8	1998	Thừa Thiên Huế	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	4.75	7.00	6.50	Tbình
185	205611	7	Nguyễn Minh	Huy	16	8	1998	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	4.25	7.00	6.50	Tbình
186	205612	7	Nguyễn Nhật	Huy	17	10	1994	Long An	T GDTX Quận Tân Bìn	Nấu ăn	6.25	8.75	8.00	Khá
187	205613	7	Nguyễn Quốc	Huy	8	4	1997	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	▼	▼		V
188	205614	7	Nguyễn Văn	Huy	20	5	1997	Thanh Hóa	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	3.00	7.50	6.50	Tbình
189	205615	7	Phạm Đức	Huy	7	2	1998	Đồng Nai	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	5.00	6.00	6.00	Tbình
190	205616	7	Phạm Ngọc Minh	Huy	28	9	1997	TP.Hồ Chí Minh	T GDTX Quận Tân Bìn	Nấu ăn	4.00	7.00	6.50	Tbình
191	205617	7	Phạm Văn	Huy	6	9	1998	Bình Phước	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	5.50	7.25	7.00	Khá
192	205618	7	Trần Đức	Huy	9	10	1997	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	6.75	8.50	8.00	Khá
193	205619	7	Trần Khánh	Huy	19	7	1996	TP.Hồ Chí Minh	T GDTX Quận Tân Bìn	Nấu ăn	7.00	9.50	9.00	Giỏi
194	205620	7	Vũ Gia	Huy	24	10	1998	Hưng Yên	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	5.00	8.00	7.50	Khá
195	205621	7	Dư Thị Ngọc	Huyền	8	9	1998	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	5.50	8.75	8.00	Khá
196	205622	7	Lê Nguyễn Thanh	Huyền	24	02	1998	TP.Hồ Chí Minh	Nguyễn Chí Thanh	Nấu ăn	5.75	7.00	6.50	Tbình
197	205623	8	Lê Thị Mỹ	Huyền	3	2	1998	Trà Vinh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	6.25	9.50	8.50	Khá
198	205624	8	Lý Thị Diễm	Huyền	02	03	1998	TP.Hồ Chí Minh	Nguyễn Chí Thanh	Nấu ăn	4.75	9.50	8.50	Tbình
199	205625	8	Ngô Ngọc	Huyền	4	6	1998	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	5.75	9.00	8.00	Khá
200	205626	8	Nguyễn Thị Khánh	Huyền	19	11	1998	Hưng Yên	Nguyễn Chí Thanh	Nấu ăn	6.25	9.00	8.50	Khá
201	205627	8	Phạm Văn Việt	Hưng	23	11	1998	Bắc Ninh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	9.00	8.75	9.00	Giỏi
202	205628	8	Trần Mạnh	Hưng	2	3	1998	Nam Định	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	6.25	8.00	7.50	Khá
203	205629	8	Lai Quỳnh	Hương	14	2	1998	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	5.75	9.50	8.50	Khá
204	205630	8	Ngô Huỳnh Thiên	Hương	9	9	1998	TP.Hồ Chí Minh	T GDTX Quận Tân Bìn	Nấu ăn	▼	▼		V
205	205631	8	Nguyễn Kim	Hương	17	4	1998	Lâm Đồng	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	6.50	9.50	9.00	Giỏi
206	205632	8	Nguyễn Thị Lan	Hương	23	6	1998	TP.Hồ Chí Minh	T GDTX Quận Tân Bìn	Nấu ăn	5.75	7.50	7.00	Khá
207	205633	8	Nguyễn Thị Thanh	Hương	26	9	1998	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	4.25	9.00	8.00	Tbình
208	205634	8	Trương Thị Mai	Hương	03	07	1998	TP.Hồ Chí Minh	Nguyễn Chí Thanh	Nấu ăn	6.25	9.00	8.50	Khá
209	205635	8	Huỳnh Việt	Hữu	29	8	1997	TP.Hồ Chí Minh	T GDTX Quận Tân Bìn	Nấu ăn	4.25	9.50	8.00	Tbình
210	205636	8	Nguyễn Tuấn	Kha	13	11	1997	Ninh Thuận	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	6.75	9.00	8.50	Khá
211	205637	8	Lê Nguyễn Tuấn	Khải	25	2	1998	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	4.00	7.50	6.50	Tbình
212	205638	8	Trần Quốc	Khải	15	5	1998	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	▼	▼		V
213	205639	8	Đặng Trí	Khang	1	7	1998	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	5.50	2.00	3.00	Hồng
214	205640	8	Nguyễn An	Khang	7	11	1997	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	6.50	9.00	8.50	Khá
215	205641	8	Nguyễn Duy	Khang	09	06	1998	TP.Hồ Chí Minh	Nguyễn Chí Thanh	Nấu ăn	5.75	7.50	7.00	Khá
216	205642	8	Lâm Minh Bảo	Khanh	16	06	1998	TP.Hồ Chí Minh	Nguyễn Chí Thanh	Nấu ăn	7.50	8.75	8.50	Khá
217	205643	8	Nguyễn Hà Bảo	Khanh	23	04	1998	TP.Hồ Chí Minh	Nguyễn Chí Thanh	Nấu ăn	8.00	8.75	8.50	Khá
218	205644	8	Trần Nguyễn Hoài	Khanh	19	08	1998	TP.Hồ Chí Minh	Nguyễn Chí Thanh	Nấu ăn	6.25	8.00	7.50	Khá

219	205645	8	Nguyễn Đình	Khánh	1	12	1998	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	4.75	9.00	8.00	Tbình
220	205646	8	Nguyễn Gia	Khánh	21	1	1998	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	6.00	9.50	8.50	Khá
221	205647	8	Nguyễn Huy	Khánh	27	3	1998	Bắc Ninh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	v	v		V
222	205648	8	Đàm Đức Đăng	Khoa	4	4	1998	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	4.00	1.00	2.00	Hồng
223	205649	8	Vương Hoàng Minh	Khôi	06	07	1998	TP.Hồ Chí Minh	Nguyễn Chí Thanh	Nấu ăn	5.50	9.75	8.50	Khá
224	205650	8	Trịnh Tân	Khương	25	6	1998	Nam Định	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	5.75	7.75	7.50	Khá
225	205651	9	Vũ Đức Duy	Khương	25	12	1998	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	v	v		V
226	205652	9	Đoàn Nguyễn Trung	Kiên	16	8	1998	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	4.50	9.25	8.00	Tbình
227	205653	9	Lý Hoàng Tuấn	Kiệt	19	9	1997	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	4.50	9.00	8.00	Tbình
228	205654	9	Nguyễn Anh	Kiệt	12	8	1997	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	v	v		V
229	205655	9	Dương Nguyễn Thiên	Kim	12	11	1998	Tiền Giang	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	6.25	9.50	8.50	Khá
230	205656	9	Trần Hồng Thiên	Kim	16	10	1998	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	5.50	9.00	8.00	Khá
231	205657	9	Trần Thị Hoài	Kim	24	9	1998	Nam Định	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	4.00	9.00	8.00	Tbình
232	205658	9	Lê Nguyễn Hồng	Kỳ	17	03	1998	Khánh Hòa	Nguyễn Chí Thanh	Nấu ăn	6.75	10.00	9.00	Giỏi
233	205659	9	Nguyễn Minh Hoàng	Kỳ	06	02	1998	TP.Hồ Chí Minh	Nguyễn Chí Thanh	Nấu ăn	7.50	9.00	8.50	Khá
234	205660	9	Nguyễn Phương	Lan	12	05	1998	Kiên Giang	Nguyễn Chí Thanh	Nấu ăn	5.75	9.25	8.50	Khá
235	205661	9	Hồ Minh Khánh	Lâm	09	07	1998	TP.Hồ Chí Minh	Nguyễn Chí Thanh	Nấu ăn	4.75	v		V
236	205662	9	Huỳnh Thanh	Lâm	12	8	1998	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	5.75	9.00	8.00	Khá
237	205663	9	Trần Quốc	Lâm	02	09	1998	TP.Hồ Chí Minh	Nguyễn Chí Thanh	Nấu ăn	8.00	9.75	9.50	Giỏi
238	205664	9	Nguyễn Thị	Lệ	17	2	1998	Bắc Ninh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	5.50	9.50	8.50	Khá
239	205665	9	Huỳnh Thị Kim	Liên	28	3	1998	Quảng Nam	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	5.00	9.25	8.00	Khá
240	205666	9	Nguyễn Thị Mỹ	Liên	21	4	1998	Sóc Trăng	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	5.50	9.25	8.50	Khá
241	205667	9	Trần Thị Phương	Liên	27	6	1998	Hưng Yên	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	7.50	8.00	8.00	Khá
242	205668	9	Nguyễn Thị	Liễu	23	01	1998	Thái Bình	Nguyễn Chí Thanh	Nấu ăn	6.00	8.00	7.50	Khá
243	205669	9	Chu Phương	Linh	14	7	1998	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	5.75	9.00	8.00	Khá
244	205670	9	Dương Mai Tú	Linh	1	10	1998	TP.Hồ Chí Minh	T GDTX Quận Tân Bìn	Nấu ăn	5.50	8.75	8.00	Khá
245	205671	9	Đàm Thị Thùy	Linh	14	11	1996	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	5.75	9.50	8.50	Khá
246	205672	9	Đoàn Ngọc Yến	Linh	7	7	1998	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	8.00	9.50	9.00	Giỏi
247	205673	9	Hồng Gia	Linh	30	3	1998	Cà Mau	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	7.00	9.50	9.00	Giỏi
248	205674	9	Huỳnh Thị Ngọc	Linh	25	2	1997	Thừa Thiên Huế	T GDTX Quận Tân Bìn	Nấu ăn	4.50	9.75	8.50	Tbình
249	205675	9	Lâm Thuỳ	Linh	19	5	1998	Lâm Đồng	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	4.75	9.25	8.00	Tbình
250	205676	9	Lương Thị Mỹ	Linh	2	1	1998	Quảng Ngãi	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	7.00	9.00	8.50	Khá
251	205677	9	Nguyễn Lưu Hoàng	Linh	04	10	1998	TP.Hồ Chí Minh	Nguyễn Chí Thanh	Nấu ăn	3.75	v		V
252	205678	9	Nguyễn Mai	Linh	28	05	1998	Hà Nội	Nguyễn Chí Thanh	Nấu ăn	v	v		V
253	205679	10	Nguyễn Ngọc Thùy	Linh	6	11	1998	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	5.75	9.00	8.00	Khá
254	205680	10	Nguyễn Thị Phương	Linh	5	5	1997	Tây Ninh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	6.25	8.50	8.00	Khá
255	205681	10	Phạm Thuỳ	Linh	5	8	1998	Nam Định	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	6.00	9.00	8.50	Khá
256	205682	10	Phan Thị Trúc	Linh	14	12	1998	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	v	v		V

257	205683	10	Trần Nguyễn Khánh	Linh	10	09	1998	TP.Hồ Chí Minh	Nguyễn Chí Thanh	Nấu ăn	7.00	8.50	8.00	Khá
258	205684	10	Trần Thụy Khánh	Linh	09	10	1998	TP.Hồ Chí Minh	Nguyễn Chí Thanh	Nấu ăn	v	v		V
259	205685	10	Đỗ Thị Kim	Loan	29	12	1998	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	6.50	8.50	8.00	Khá
260	205686	10	Lê Thị Thuý	Loan	12	2	1998	Đà Nẵng	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	5.50	9.00	8.00	Khá
261	205687	10	Nguyễn Kim	Loan	25	2	1998	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	5.50	9.50	8.50	Khá
262	205688	10	Phạm Nguyễn Hồng	Loan	11	6	1998	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	5.25	8.50	7.50	Khá
263	205689	10	Đào Hoàng	Long	31	5	1998	Hà Nội	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	5.00	8.50	7.50	Khá
264	205690	10	Trịnh Thiên	Lộc	29	3	1997	TP.Hồ Chí Minh	T GDTX Quận Tân Bìn	Nấu ăn	v	v		V
265	205691	10	Nguyễn Đức	Lợi	13	5	1998	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	4.75	7.00	6.50	Tbình
266	205692	10	Hồ Nhật	Luân	22	08	1998	TP.Hồ Chí Minh	Nguyễn Chí Thanh	Nấu ăn	6.50	8.50	8.00	Khá
267	205693	10	Nguyễn Châu Gia	Luân	19	12	1998	Sóc Trăng	Nguyễn Chí Thanh	Nấu ăn	4.00	6.50	6.00	Tbình
268	205694	10	Nguyễn Thành	Luân	18	5	1998	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	5.25	9.00	8.00	Khá
269	205695	10	Nguyễn Thị	Ly	27	5	1998	Thừa Thiên Huế	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	4.50	7.50	7.00	Tbình
270	205696	10	Nguyễn Thị Thảo	Ly	25	2	1998	Lâm Đồng	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	6.00	9.50	8.50	Khá
271	205697	10	Võ Thị Trúc	Ly	14	2	1998	Ninh Thuận	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	6.50	9.00	8.50	Khá
272	205698	10	Lê Bùi Quỳnh	Mai	12	06	1998	TP.Hồ Chí Minh	Nguyễn Chí Thanh	Nấu ăn	6.75	8.00	7.50	Khá
273	205699	10	Nguyễn Thanh	Mai	19	08	1998	TP.Hồ Chí Minh	Nguyễn Chí Thanh	Nấu ăn	4.50	9.00	8.00	Tbình
274	205700	10	Phạm Tăng Thanh	Mai	20	02	1998	TP.Hồ Chí Minh	Nguyễn Chí Thanh	Nấu ăn	6.75	9.00	8.50	Khá
275	205701	10	Phạm Thị Tuyết	Mai	5	4	1998	TP.Hồ Chí Minh	T GDTX Quận Tân Bìn	Nấu ăn	6.25	8.00	7.50	Khá
276	205702	10	Vũ Thị Phương	Mai	22	07	1998	TP.Hồ Chí Minh	Nguyễn Chí Thanh	Nấu ăn	6.25	10.00	9.00	Giỏi
277	205703	10	Sầm Đức	Mạnh	30	8	1998	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	7.25	9.00	8.50	Khá
278	205704	10	Trịnh Minh	Mẫn	22	9	1998	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	6.50	7.50	7.50	Khá
279	205705	10	Đỗ Thị Tuyết	Minh	3	4	1997	Campuchia	T GDTX Quận Tân Bìn	Nấu ăn	7.25	v		V
280	205706	10	Lâm Huỳnh Nhật	Minh	5	1	1995	TP.Hồ Chí Minh	T GDTX Quận Tân Bìn	Nấu ăn	5.25	7.50	7.00	Khá
281	205707	11	Nguyễn Khánh	Minh	13	11	1998	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	5.75	8.00	7.50	Khá
282	205708	11	Phan Châu Nhựt	Minh	9	3	1998	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	6.75	8.50	8.00	Khá
283	205709	11	Trần Hoàng	Minh	16	4	1998	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	7.50	9.50	9.00	Giỏi
284	205710	11	Nguyễn Võ Hồng	Muội	16	6	1998	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	5.25	9.50	8.50	Khá
285	205711	11	Hoàng Diệu Huyền	My	16	9	1998	Bắc Ninh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	6.50	9.50	9.00	Giỏi
286	205712	11	Lê Thảo	My	7	11	1998	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	5.25	9.50	8.50	Khá
287	205713	11	Lê Thị Diễm	My	20	10	1997	Thừa Thiên Huế	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	v	v		V
288	205714	11	Nguyễn Ngọc Thảo	My	9	10	1998	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	3.75	9.50	8.00	Tbình
289	205715	11	Nguyễn Phước Tôn Nữ Diễm	My	19	01	1998	TP.Hồ Chí Minh	Nguyễn Chí Thanh	Nấu ăn	6.00	9.50	8.50	Khá
290	205716	11	Nguyễn Thị Trà	My	5	2	1998	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	4.00	9.50	8.00	Tbình
291	205717	11	Phan Thái Ngọc	Mỹ	30	9	1997	TP.Hồ Chí Minh	T GDTX Quận Tân Bìn	Nấu ăn	6.00	10.00	9.00	Giỏi
292	205718	11	Huỳnh Văn	Nam	17	1	1998	Thừa Thiên Huế	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	6.25	7.75	7.50	Khá
293	205719	11	Lê Nguyễn Minh	Nam	30	5	1998	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	5.50	6.50	6.50	Tbình
294	205720	11	Nguyễn Bá	Nam	12	1	1998	Bắc Ninh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	5.75	9.75	9.00	Giỏi

295	205721	11	Nguyễn Hoàng	Nam	7	12	1998	Bạc Liêu	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	7.00	10.00	9.50	Giỏi
296	205722	11	Nguyễn Hoàng	Nam	15	10	1998	TP.Hồ Chí Minh	Nguyễn Chí Thanh	Nấu ăn	8.00	9.50	9.00	Giỏi
297	205723	11	Nguyễn Thị	Nga	5	8	1998	Bắc Ninh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	6.50	10.00	9.00	Giỏi
298	205724	11	Nguyễn Thị Hồng	Nga	3	2	1998	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	6.50	9.75	9.00	Giỏi
299	205725	11	Trần Tô Thu	Nga	4	11	1998	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	3.75	9.00	7.50	Tbình
300	205726	11	Kim	Ngân	3	3	1998	Vũng Tàu	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	7.00	10.00	9.50	Giỏi
301	205727	11	Lại Thị Kim	Ngân	6	4	1998	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	4.75	9.50	8.50	Tbình
302	205728	11	Nguyễn Lê Phương	Ngân	6	7	1997	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	5.75	9.50	8.50	Khá
303	205729	11	Nguyễn Xuân	Ngân	31	3	1998	Long An	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	5.00	9.75	8.50	Khá
304	205730	11	Phạm Thị Kim	Ngân	11	4	1998	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	6.25	v		V
305	205731	11	Trần Tuyết	Ngân	27	8	1998	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	5.25	9.50	8.50	Khá
306	205732	11	Trương Thị Kim	Ngân	3	6	1998	TP.Hồ Chí Minh	T GDTX Quận Tân Bìn	Nấu ăn	v	v		V
307	205733	11	Hồng Quang	Nghi	17	3	1997	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	6.25	10.00	9.00	Giỏi
308	205734	11	Đoàn Văn Duy	Nghĩa	3	4	1998	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	3.75	9.00	7.50	Tbình
309	205735	12	Nguyễn Trọng	Nghĩa	8	9	1998	TP.Hồ Chí Minh	T GDTX Quận Tân Bìn	Nấu ăn	6.00	9.50	8.50	Khá
310	205736	12	Đoàn Sự	Nghiệp	22	5	1997	An Giang	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	7.00	8.00	8.00	Khá
311	205737	12	Cao Thị Bảo	Ngọc	22	12	1998	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	7.50	9.50	9.00	Giỏi
312	205738	12	Lê Thị Bích	Ngọc	22	12	1998	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	5.75	9.00	8.00	Khá
313	205739	12	Mai Thị Kim	Ngọc	31	10	1998	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	4.00	8.75	7.50	Tbình
314	205740	12	Ngô Thị Phước	Ngọc	29	11	1998	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	5.50	8.50	8.00	Khá
315	205741	12	Nguyễn Thị Thu	Ngọc	8	3	1998	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	6.50	8.50	8.00	Khá
316	205742	12	Phạm Hồng	Ngọc	11	5	1998	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	6.25	8.50	8.00	Khá
317	205743	12	Trịnh Bảo	Ngọc	03	01	1998	Bà Rịa - Vũng Tàu	Nguyễn Chí Thanh	Nấu ăn	6.50	9.50	9.00	Giỏi
318	205744	12	Vũ Thành	Ngọc	7	3	1998	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	7.25	8.50	8.00	Khá
319	205745	12	Long Huỳnh Thảo	Nguyên	31	8	1998	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	6.75	7.50	7.50	Khá
320	205746	12	Nguyễn Ngọc Nguyên	Nguyên	19	8	1998	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	7.00	9.50	9.00	Giỏi
321	205747	12	Nguyễn Thị Thảo	Nguyên	17	05	1998	TP.Hồ Chí Minh	Nguyễn Chí Thanh	Nấu ăn	6.25	9.50	8.50	Khá
322	205748	12	Phạm Thảo Bình	Nguyên	05	03	1998	Tây Ninh	Nguyễn Chí Thanh	Nấu ăn	7.00	9.00	8.50	Khá
323	205749	12	Trà Trần Anh	Nguyên	7	11	1998	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	7.00	7.50	7.50	Khá
324	205750	12	Trần Khôi	Nguyên	4	10	1998	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	6.50	8.00	7.50	Khá
325	205751	12	Trần Thu	Nguyệt	3	7	1998	Bạc Liêu	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	6.25	9.50	8.50	Khá
326	205752	12	Nguyễn Trần Thanh	Nhã	22	12	1998	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	6.00	8.50	8.00	Khá
327	205753	12	Phạm Ngọc	Nhã	28	12	1998	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	6.50	9.00	8.50	Khá
328	205754	12	Huỳnh Thị	Nhân	5	7	1998	Thừa Thiên Huế	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	4.75	8.00	7.00	Tbình
329	205755	12	Phan Thị Thanh	Nhân	5	1	1997	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	6.50	8.50	8.00	Khá
330	205756	12	Dương Trung	Nhân	10	8	1998	Bà Rịa - Vũng Tàu	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	4.00	8.00	7.00	Tbình
331	205757	12	Nguyễn Trọng	Nhân	26	1	1998	Hải Dương	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	7.50	9.50	9.00	Giỏi
332	205758	12	Nguyễn Văn	Nhật	10	5	1998	Nghệ An	T GDTX Quận Tân Bìn	Nấu ăn	4.75	8.50	7.50	Tbình

333	205759	12	Trần	Nhật	26	5	1998	Nhật Bản	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	7.25	9.00	8.50	Khá
334	205760	12	Đinh Tuyết	Nhi	29	05	1998	Kiên Giang	Nguyễn Chí Thanh	Nấu ăn	7.25	8.50	8.00	Khá
335	205761	12	Hoàng Yến	Nhi	14	4	1998	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	7.00	10.00	9.50	Giỏi
336	205762	12	Huỳnh Lê Yến	Nhi	1	6	1998	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	5.50	9.00	8.00	Khá
337	205763	13	Huỳnh Thị Tuyết	Nhi	1	6	1998	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	5.50	8.00	7.50	Khá
338	205764	13	Lê Ngọc Phương	Nhi	29	09	1998	TP.Hồ Chí Minh	Nguyễn Chí Thanh	Nấu ăn	6.25	8.00	7.50	Khá
339	205765	13	Nguyễn Đỗ Quỳnh	Nhi	7	4	1998	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	6.00	8.25	7.50	Khá
340	205766	13	Nguyễn Ngọc Phương	Nhi	22	1	1998	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	6.75	8.75	8.50	Khá
341	205767	13	Nguyễn Thị Yến	Nhi	15	4	1998	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	5.25	8.00	7.50	Khá
342	205768	13	Nguyễn Thị Yến	Nhi	5	8	1998	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	5.50	9.00	8.00	Khá
343	205769	13	Phan Thị Ngọc	Nhi	5	10	1998	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	5.50	9.25	8.50	Khá
344	205770	13	Thái Thị Tuyết	Nhi	30	4	1998	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	5.75	8.50	8.00	Khá
345	205771	13	Trần Khương Cẩm	Nhi	29	8	1998	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	6.75	8.75	8.50	Khá
346	205772	13	Trần Tuyết	Nhi	5	2	1998	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	5.00	9.00	8.00	Khá
347	205773	13	Trịnh Hiếu	Nhi	13	6	1998	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	6.00	9.75	9.00	Giỏi
348	205774	13	Trương Lâm Yến	Nhi	25	02	1998	TP.Hồ Chí Minh	Nguyễn Chí Thanh	Nấu ăn	4.75	7.75	7.00	Tbình
349	205775	13	Văn Nguyễn Phương	Nhi	30	10	1998	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	6.00	9.00	8.50	Khá
350	205776	13	Hoàng Minh	Nhiên	19	12	1996	TP.Hồ Chí Minh	T GDTX Quận Tân Bìn	Nấu ăn	5.75	9.25	8.50	Khá
351	205777	13	Đặng Thị Cẩm	Nhung	19	11	1998	Đồng Tháp	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	6.25	9.50	8.50	Khá
352	205778	13	Đinh Thị Hồng	Nhung	4	1	1998	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	4.25	8.00	7.00	Tbình
353	205779	13	Lê Thị Hồng	Nhung	2	5	1998	Quảng Nam	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	7.00	8.00	8.00	Khá
354	205780	13	Dương Quỳnh	Như	18	11	1998	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	3.75	7.00	6.00	Tbình
355	205781	13	Hồ Thị Huỳnh	Như	1	1	1998	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	4.00	8.25	7.00	Tbình
356	205782	13	Huỳnh Ngô Phương	Như	22	09	1998	TP.Hồ Chí Minh	Nguyễn Chí Thanh	Nấu ăn	5.00	7.75	7.00	Khá
357	205783	13	Lê Huỳnh	Như	07	12	1998	TP.Hồ Chí Minh	Nguyễn Chí Thanh	Nấu ăn	6.75	8.25	8.00	Khá
358	205784	13	Lê Phương Bảo	Như	07	06	1998	Ninh Thuận	Nguyễn Chí Thanh	Nấu ăn	8.50	8.00	8.00	Khá
359	205785	13	Võ Cẩm Quỳnh	Như	06	10	1998	TP.Hồ Chí Minh	Nguyễn Chí Thanh	Nấu ăn	6.75	8.00	7.50	Khá
360	205786	13	Võ Đặng Huỳnh	Như	19	09	1998	TP.Hồ Chí Minh	Nguyễn Chí Thanh	Nấu ăn	7.00	8.25	8.00	Khá
361	205787	13	Lê Văn	Nhựt	4	9	1998	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	5.50	7.25	7.00	Khá
362	205788	13	Vũ Minh	Nhựt	3	11	1998	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	4.75	8.25	7.50	Tbình
363	205789	13	Trịnh Hoàng	Pháp	10	2	1998	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	4.75	7.75	7.00	Tbình
364	205790	13	Lê Anh	Phát	13	8	1998	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	7.50	8.00	8.00	Khá
365	205791	14	Nguyễn Hoàng Thiên	Phát	01	07	1998	TP.Hồ Chí Minh	Nguyễn Chí Thanh	Nấu ăn	3.75	6.50	6.00	Tbình
366	205792	14	Phạm Văn	Phát	20	8	1998	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	6.50	9.00	8.50	Khá
367	205793	14	Trần Dâu	Phát	4	7	1998	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	4.25	8.75	7.50	Tbình
368	205794	14	Trần Gia	Phát	25	08	1998	TP.Hồ Chí Minh	Nguyễn Chí Thanh	Nấu ăn	6.00	9.00	8.50	Khá
369	205795	14	Trương	Phát	5	9	1998	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	5.00	8.00	7.50	Khá
370	205796	14	Phạm Ngô Thế	Phiệt	10	4	1998	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	5.75	7.00	6.50	Tbình

371	205797	14	Trần Đình	Phong	24	9	1997	Quảng Ngãi	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	5.50	8.75	8.00	Khá
372	205798	14	Đào Thiên	Phú	16	1	1998	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	7.00	9.00	8.50	Khá
373	205799	14	Lưu Đại	Phú	2	1	1998	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	5.25	7.00	6.50	Tbình
374	205800	14	Tô Thanh	Phú	24	11	1997	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	v	v		V
375	205801	14	Trần Xuân	Phú	23	2	1998	Thừa Thiên Huế	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	5.50	8.75	8.00	Khá
376	205802	14	Đào Hồng	Phúc	16	9	1998	Bình Phước	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	8.00	v		V
377	205803	14	Đặng Duy	Phúc	10	03	1998	Thừa Thiên - Huế	Nguyễn Chí Thanh	Nấu ăn	6.75	8.75	8.50	Khá
378	205804	14	Huỳnh Gia	Phúc	5	7	1998	Quảng Ngãi	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	6.25	8.50	8.00	Khá
379	205805	14	Lê Hữu	Phúc	22	5	1998	Thừa Thiên Huế	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	5.75	9.00	8.00	Khá
380	205806	14	Lê Văn	Phúc	27	3	1998	Quảng Ngãi	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	4.75	v		V
381	205807	14	Nguyễn Hoàng	Phúc	08	04	1998	TP.Hồ Chí Minh	Nguyễn Chí Thanh	Nấu ăn	5.75	8.00	7.50	Khá
382	205808	14	Nguyễn Thành	Phúc	3	1	1998	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	6.25	9.00	8.50	Khá
383	205809	14	Nguyễn Trà Trường	Phúc	2	6	1998	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	v	v		V
384	205810	14	Phan Thanh	Phúc	16	1	1998	Quảng Ngãi	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	3.75	7.00	6.00	Tbình
385	205811	14	Phan Thị Diễm	Phúc	28	4	1997	TP.Hồ Chí Minh	T GDTX Quận Tân Bìn	Nấu ăn	7.00	9.00	8.50	Khá
386	205812	14	Trần Văn Chí	Phúc	25	4	1998	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	6.75	7.50	7.50	Khá
387	205813	14	Trương Vĩnh	Phúc	01	10	1998	TP.Hồ Chí Minh	Nguyễn Chí Thanh	Nấu ăn	7.25	9.00	8.50	Khá
388	205814	14	Cao Thị Kim	Phụng	15	05	1998	Tiền Giang	Nguyễn Chí Thanh	Nấu ăn	7.25	10.00	9.50	Giỏi
389	205815	14	Nguyễn Đỗ Kim	Phụng	21	06	1998	TP.Hồ Chí Minh	Nguyễn Chí Thanh	Nấu ăn	6.75	9.00	8.50	Khá
390	205816	14	Đặng Trường	Phước	5	7	1998	Hưng Yên	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	7.00	9.00	8.50	Khá
391	205817	14	Đỗ Xuân	Phước	4	4	1998	Nam Định	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	3.25	v		V
392	205818	14	Nguyễn Hạnh	Phước	17	2	1998	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	6.00	8.75	8.00	Khá
393	205819	15	Thành Bá	Phước	15	9	1998	Đồng Nai	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	6.25	9.00	8.50	Khá
394	205820	15	Cao Ngọc Linh	Phương	3	4	1998	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	5.25	9.00	8.00	Khá
395	205821	15	Hà Thị Thu	Phương	18	10	1998	TP.Hồ Chí Minh	Nguyễn Chí Thanh	Nấu ăn	7.00	9.75	9.00	Giỏi
396	205822	15	Nguyễn Lê Hà	Phương	24	11	1998	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	4.00	9.00	8.00	Tbình
397	205823	15	Nguyễn Thị Minh	Phương	29	07	1998	TP.Hồ Chí Minh	Nguyễn Chí Thanh	Nấu ăn	6.50	9.75	9.00	Giỏi
398	205824	15	Nguyễn Thị Thanh	Phương	19	11	1998	TP.Hồ Chí Minh	T GDTX Quận Tân Bìn	Nấu ăn	4.75	10.00	8.50	Tbình
399	205825	15	Nguyễn Thu	Phương	14	9	1997	TP.Hồ Chí Minh	T GDTX Quận Tân Bìn	Nấu ăn	v	v		V
400	205826	15	Nguyễn Trần Hiền	Phương	14	12	1998	TP.Hồ Chí Minh	T GDTX Quận Tân Bìn	Nấu ăn	5.25	9.50	8.50	Khá
401	205827	15	Trần Đoàn Nam	Phương	5	12	1998	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	5.25	9.50	8.50	Khá
402	205828	15	Trịnh Hoài	Phương	12	3	1998	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	3.25	9.25	8.00	Tbình
403	205829	15	Trương Hoàng	Phương	01	11	1998	TP.Hồ Chí Minh	Nguyễn Chí Thanh	Nấu ăn	6.75	9.00	8.50	Khá
404	205830	15	Từ Lệ	Phương	13	9	1998	Quảng Ngãi	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	6.00	9.00	8.50	Khá
405	205831	15	Nguyễn Hoàng Bích	Phượng	09	10	1998	TP.Hồ Chí Minh	Nguyễn Chí Thanh	Nấu ăn	6.50	9.25	8.50	Khá
406	205832	15	Lưu Trần Thanh	Quang	28	5	1998	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	4.75	9.00	8.00	Tbình

407	205833	15	Nguyễn Công Nhật	Quang	21	8	1998	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	5.50	10.00	9.00	Giỏi
408	205834	15	Nguyễn Duy	Quang	28	4	1998	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	3.00	10.00	8.50	Tbình
409	205835	15	Nguyễn Minh	Quang	19	03	1998	TP.Hồ Chí Minh	Nguyễn Chí Thanh	Nấu ăn	6.50	v		V
410	205836	15	Trần Vinh	Quang	30	10	1998	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	3.50	8.50	7.50	Tbình
411	205837	15	Lê Anh	Quân	27	12	1998	TP.Hồ Chí Minh	Nguyễn Chí Thanh	Nấu ăn	v	v		V
412	205838	15	Lê Hồng	Quân	23	5	1998	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	6.25	8.75	8.00	Khá
413	205839	15	Đoàn Hồ Anh	Quý	20	11	1998	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	4.75	9.00	8.00	Tbình
414	205840	15	Huỳnh Phú	Quý	12	11	1997	TP.Hồ Chí Minh	T GDTX Quận Tân Bìn	Nấu ăn	v	v		V
415	205841	15	Lại A	Quốc	20	9	1998	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	5.00	8.50	7.50	Khá
416	205842	15	Tổng Bảo	Quốc	25	6	1998	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	4.25	8.75	7.50	Tbình
417	205843	15	Võ Đình Minh	Quốc	9	6	1998	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	6.00	9.25	8.50	Khá
418	205844	15	Đỗ Thị Thu	Quyên	20	7	1996	Tuyên Quang	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	6.50	9.00	8.50	Khá
419	205845	15	Lã Kim Hạ	Quyên	17	5	1998	Đồng Nai	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	5.50	9.50	8.50	Khá
420	205846	15	Lê Hoàng Phương	Quyên	2	1	1998	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	6.75	10.00	9.00	Giỏi
421	205847	16	Lê Trần Xuân	Quyên	08	09	1997	TP.Hồ Chí Minh	Nguyễn Chí Thanh	Nấu ăn	5.50	9.25	8.50	Khá
422	205848	16	Nguyễn Thị Ngọc	Quyên	13	05	1998	TP.Hồ Chí Minh	Nguyễn Chí Thanh	Nấu ăn	5.50	8.75	8.00	Khá
423	205849	16	Phan Ngọc	Quyên	18	9	1998	Trà Vinh	T GDTX Quận Tân Bìn	Nấu ăn	4.75	9.50	8.50	Tbình
424	205850	16	Dương Đình	Quyết	3	10	1998	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	7.75	9.00	8.50	Khá
425	205851	16	Dương Nguyễn Như	Quỳnh	10	5	1998	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	6.25	9.25	8.50	Khá
426	205852	16	Lê Thị Như	Quỳnh	5	4	1998	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	4.50	9.00	8.00	Tbình
427	205853	16	Mạc Thủy	Quỳnh	4	7	1998	TP.Hồ Chí Minh	T GDTX Quận Tân Bìn	Nấu ăn	4.00	9.75	8.50	Tbình
428	205854	16	Nguyễn Ngọc Diễm	Quỳnh	19	08	1998	TP.Hồ Chí Minh	Nguyễn Chí Thanh	Nấu ăn	7.25	9.50	9.00	Giỏi
429	205855	16	Nguyễn Như	Quỳnh	09	12	1998	TP.Hồ Chí Minh	Nguyễn Chí Thanh	Nấu ăn	4.25	8.00	7.00	Tbình
430	205856	16	Tăng Thị Trúc	Quỳnh	13	2	1998	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	6.25	9.50	8.50	Khá
431	205857	16	Trương Diễm	Quỳnh	19	10	1998	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	6.75	9.25	8.50	Khá
432	205858	16	Nguyễn Thị	Ren	19	7	1993	Ninh Thuận	T GDTX Quận Tân Bìn	Nấu ăn	5.75	9.00	8.00	Khá
433	205859	16	Trần Minh	Sáng	10	8	1997	TP.Hồ Chí Minh	T GDTX Quận Tân Bìn	Nấu ăn	v	v		V
434	205860	16	Trương Phước Hoàng	Sơn	21	7	1998	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	6.75	9.25	8.50	Khá
435	205861	16	Nguyễn Ngọc Thu	Sương	05	01	1998	TP.Hồ Chí Minh	Nguyễn Chí Thanh	Nấu ăn	4.75	9.25	8.00	Tbình
436	205862	16	Đình Trần Phương	Tài	31	12	1998	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	7.00	9.00	8.50	Khá
437	205863	16	Lê Đức	Tài	8	1	1998	Tây Ninh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	7.00	9.50	9.00	Giỏi
438	205864	16	Lê Trọng	Tài	13	12	1998	TP.Hồ Chí Minh	Nguyễn Chí Thanh	Nấu ăn	8.00	8.50	8.50	Khá
439	205865	16	Nguyễn Tấn	Tài	25	9	1998	Quảng Ngãi	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	5.50	9.00	8.00	Khá
440	205866	16	Trần Huy	Tài	3	4	1997	Bà Rịa - Vũng Tàu	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	3.75	8.50	7.50	Tbình
441	205867	16	Lê Phạm Minh	Tâm	31	1	1998	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	5.75	9.50	8.50	Khá
442	205868	16	Nguyễn Minh	Tâm	2	1	1998	Tây Ninh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	5.50	9.75	8.50	Khá

443	205869	16	Nguyễn Thị Minh	Tâm	17	2	1998	Hội An - Quảng Nam	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	5.50	9.00	8.00	Khá
444	205870	16	Nguyễn Thị Thanh	Tâm	10	9	1998	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	7.50	9.25	9.00	Giỏi
445	205871	16	Nguyễn Trần Thảo	Tâm	9	12	1996	Lâm Đồng-Đà Lạt	T GDTX Quận Tân Bìn	Nấu ăn	4.50	8.00	7.00	Tbình
446	205872	16	Trần Trọng	Tâm	25	10	1998	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	6.00	9.00	8.50	Khá
447	205873	16	Nguyễn Minh	Tân	05	01	1998	TP.Hồ Chí Minh	Nguyễn Chí Thanh	Nấu ăn	6.50	8.75	8.00	Khá
448	205874	16	Phạm Ngọc	Tân	20	8	1998	Thừa Thiên Huế	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	5.50	8.50	8.00	Khá
449	205875	17	Phạm Nguyễn Minh	Tấn	21	11	1998	TP.Hồ Chí Minh	Nguyễn Chí Thanh	Nấu ăn	6.00	8.75	8.00	Khá
450	205876	17	Trần Khắc Minh	Tấn	13	3	1998	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	6.50	8.00	7.50	Khá
451	205877	17	Hoàng Đức	Thái	3	10	1998	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	6.00	8.25	7.50	Khá
452	205878	17	Nguyễn Duy	Thái	9	9	1997	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	4.50	8.00	7.00	Tbình
453	205879	17	Đặng Lê Chí	Thanh	07	02	1998	TP.Hồ Chí Minh	Nguyễn Chí Thanh	Nấu ăn	6.00	8.00	7.50	Khá
454	205880	17	Nguyễn Phúc Phương	Thanh	20	02	1998	TP.Hồ Chí Minh	Nguyễn Chí Thanh	Nấu ăn	7.75	9.75	9.50	Giỏi
455	205881	17	Phạm Thị Phương	Thanh	9	3	1998	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	6.50	9.75	9.00	Giỏi
456	205882	17	Phan Thị Minh	Thanh	5	9	1998	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	5.75	8.75	8.00	Khá
457	205883	17	Phan Vũ Phương	Thanh	03	01	1998	TP.Hồ Chí Minh	Nguyễn Chí Thanh	Nấu ăn	7.25	9.50	9.00	Giỏi
458	205884	17	Trần Quốc	Thanh	26	2	1998	Thừa Thiên Huế	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	6.00	9.50	8.50	Khá
459	205885	17	Lê Đắc	Thành	10	3	1998	Quảng Nam	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	3.25	9.00	7.50	Tbình
460	205886	17	Lương Thái	Thành	6	5	1998	Huế	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	5.75	9.50	8.50	Khá
461	205887	17	Nguyễn Công	Thành	25	07	1998	TP.Hồ Chí Minh	Nguyễn Chí Thanh	Nấu ăn	4.50	v		V
462	205888	17	Nguyễn Định	Thành	10	10	1998	Nam Định	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	7.00	8.25	8.00	Khá
463	205889	17	Nguyễn Văn	Thành	3	1	1998	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	3.75	8.00	7.00	Tbình
464	205890	17	Phạm Lê Công	Thành	21	12	1998	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	5.75	8.75	8.00	Khá
465	205891	17	Phạm Thị Thu	Thạnh	01	03	1998	TP.Hồ Chí Minh	Nguyễn Chí Thanh	Nấu ăn	8.25	9.75	9.50	Giỏi
466	205892	17	Hà Thị	Thảo	19	1	1998	Hải Dương	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	9.25	9.25	9.50	Giỏi
467	205893	17	Lưu Thu	Thảo	14	10	1998	Bắc Ninh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	4.25	8.75	7.50	Tbình
468	205894	17	Nguyễn Hà Dạ	Thảo	22	5	1997	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	7.50	10.00	9.50	Giỏi
469	205895	17	Nguyễn Thị Phương	Thảo	17	6	1998	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	6.75	9.50	9.00	Giỏi
470	205896	17	Nguyễn Thị Phương	Thảo	07	10	1998	Thừa Thiên - Huế	Nguyễn Chí Thanh	Nấu ăn	6.25	9.00	8.50	Khá
471	205897	17	Nguyễn Thị Thái	Thảo	11	4	1998	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	5.50	10.00	9.00	Giỏi
472	205898	17	Nguyễn Thu	Thảo	15	06	1997	TP.Hồ Chí Minh	Nguyễn Chí Thanh	Nấu ăn	6.75	9.00	8.50	Khá
473	205899	17	Nguyễn Trần Phương	Thảo	26	04	1998	Hải Dương	Nguyễn Chí Thanh	Nấu ăn	6.25	9.25	8.50	Khá
474	205900	17	Phạm Thanh	Thảo	10	9	1998	TP.Hồ Chí Minh	T GDTX Quận Tân Bìn	Nấu ăn	6.50	9.50	9.00	Giỏi
475	205901	17	Phạm Thu	Thảo	16	10	1997	Hòa Bình	T GDTX Quận Tân Bìn	Nấu ăn	v	v		V
476	205902	17	Phan Thị Phương	Thảo	5	7	1998	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	7.75	8.50	8.50	Khá
477	205903	18	Trần Mai Anh	Thảo	8	11	1998	Bạc Liêu	T GDTX Quận Tân Bìn	Nấu ăn	v	v		V
478	205904	18	Trương Châu Ngọc	Thảo	5	8	1998	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	6.00	9.50	8.50	Khá

479	205905	18	Đoàn Quyết	Thắng	28	11	1998	Quảng Bình	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	6.00	8.50	8.00	Khá
480	205906	18	Nguyễn Văn	Thắng	29	11	1998	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	4.25	8.50	7.50	Tbình
481	205907	18	Phạm Phú	Thắng	18	9	1998	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	5.00	7.50	7.00	Khá
482	205908	18	Trương Viết	Thắng	2	6	1997	Đăklăk	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	4.25	9.00	8.00	Tbình
483	205909	18	Nguyễn Hạ Châu	Thi	04	12	1998	TP.Hồ Chí Minh	Nguyễn Chí Thanh	Nấu ăn	6.75	9.50	9.00	Giỏi
484	205910	18	Lê Hoài	Thiên	26	8	1998	Quảng Ngãi	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	5.00	9.50	8.50	Khá
485	205911	18	Lê Hoàng Phúc	Thiên	3	11	1998	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	5.75	9.00	8.00	Khá
486	205912	18	Đoàn Ngọc	Thiện	30	9	1998	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	6.00	8.50	8.00	Khá
487	205913	18	Trần Đức	Thiện	10	2	1998	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	6.00	8.00	7.50	Khá
488	205914	18	Văn Đình	Thiện	6	7	1998	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	6.50	9.00	8.50	Khá
489	205915	18	Đặng Cường	Thịnh	24	11	1998	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	3.75	9.00	7.50	Tbình
490	205916	18	Nguyễn Trường	Thịnh	29	10	1996	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	6.75	8.50	8.00	Khá
491	205917	18	Ngô Viết	Thọ	30	11	1998	Quảng Nam	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	7.75	9.00	8.50	Khá
492	205918	18	Nguyễn Thị Bảo	Thoa	20	01	1998	TP.Hồ Chí Minh	Nguyễn Chí Thanh	Nấu ăn	7.25	9.00	8.50	Khá
493	205919	18	Lữ Hữu Hoàng	Thông	28	10	1998	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	5.50	8.00	7.50	Khá
494	205920	18	Nguyễn Minh	Thông	13	1	1998	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	6.25	9.00	8.50	Khá
495	205921	18	Phan Triệu	Thông	26	6	1998	Quảng Ngãi	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	6.25	9.00	8.50	Khá
496	205922	18	Nguyễn Minh	Thống	20	8	1997	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	6.50	9.00	8.50	Khá
497	205923	18	Phạm Đức	Thu	30	6	1998	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	4.50	8.00	7.00	Tbình
498	205924	18	Huỳnh Bá	Thuần	15	2	1998	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	4.25	8.00	7.00	Tbình
499	205925	18	Phạm Ngọc	Thuận	18	2	1998	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	4.00	8.50	7.50	Tbình
500	205926	18	Đào Ngọc	Thủy	10	7	1998	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	6.75	8.00	7.50	Khá
501	205927	18	Phạm Nhật Hương	Thùy	18	2	1998	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	5.75	8.50	8.00	Khá
502	205928	18	Nguyễn Thanh	Thủy	06	06	1998	Thừa Thiên - Huế	Nguyễn Chí Thanh	Nấu ăn	7.50	8.50	8.50	Khá
503	205929	18	Nguyễn Thị Thanh	Thúy	5	1	1998	Bình Thuận	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	5.50	8.00	7.50	Khá
504	205930	18	Trần Thị Thu	Thúy	24	05	1998	Quảng Nam	Nguyễn Chí Thanh	Nấu ăn	6.00	8.50	8.00	Khá
505	205931	19	Nguyễn Trần Nhật	Thụy	22	2	1998	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	6.75	9.00	8.50	Khá
506	205932	19	Đào Nguyễn Băng	Thư	8	5	1998	Thừa Thiên Huế	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	4.75	8.75	8.00	Tbình
507	205933	19	Lâm Trịnh Anh	Thư	19	08	1998	TP.Hồ Chí Minh	Nguyễn Chí Thanh	Nấu ăn	7.00	8.75	8.50	Khá
508	205934	19	Nguyễn Thị Minh	Thư	28	11	1998	Quảng Ngãi	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	7.00	8.75	8.50	Khá
509	205935	19	Nguyễn Triệu Anh	Thư	28	09	1998	TP.Hồ Chí Minh	Nguyễn Chí Thanh	Nấu ăn	▼	▼		V
510	205936	19	Phạm Nguyễn Minh	Thư	11	2	1998	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	5.00	8.75	8.00	Khá
511	205937	19	Phan Thanh	Thư	20	01	1998	TP.Hồ Chí Minh	Nguyễn Chí Thanh	Nấu ăn	7.00	8.75	8.50	Khá
512	205938	19	Thái Anh	Thư	4	5	1998	Đồng Tháp	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	4.00	7.00	6.50	Tbình
513	205939	19	Vũ Huỳnh Anh	Thư	9	3	1998	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	7.00	7.50	7.50	Khá
514	205940	19	Vũ Thụy Minh	Thư	25	1	1998	Vũng Tàu	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	5.50	9.25	8.50	Khá

515	205941	19	Dương Thị Uyên	Thương	4	2	1998	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	4.75	7.75	7.00	Tbình
516	205942	19	Hoàng Ngọc Hoài	Thương	7	10	1998	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	5.50	9.00	8.00	Khá
517	205943	19	Nguyễn Vũ Xuân	Thương	28	01	1998	TP.Hồ Chí Minh	Nguyễn Chí Thanh	Nấu ăn	6.50	8.50	8.00	Khá
518	205944	19	Phạm Lê Hoài	Thương	22	2	1998	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	5.00	▼		V
519	205945	19	Phạm Ngọc Hoài	Thương	21	01	1998	TP.Hồ Chí Minh	Nguyễn Chí Thanh	Nấu ăn	6.00	8.75	8.00	Khá
520	205946	19	Nguyễn Ngọc	Thưởng	10	12	1998	Quảng Ngãi	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	5.75	8.00	7.50	Khá
521	205947	19	Nguyễn Thị Thùy	Tiền	20	11	1998	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	6.25	8.00	7.50	Khá
522	205948	19	Nguyễn Thị Thùy	Tiền	19	09	1998	TP.Hồ Chí Minh	Nguyễn Chí Thanh	Nấu ăn	6.75	7.75	7.50	Khá
523	205949	19	Ngô Bảo	Tiến	27	9	1998	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	7.25	8.00	8.00	Khá
524	205950	19	Nguyễn Huỳnh	Tiến	13	9	1998	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	5.25	8.00	7.50	Khá
525	205951	19	Nguyễn Ngọc	Tiến	5	12	1998	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	6.50	7.75	7.50	Khá
526	205952	19	Vũ Trần Hoàng Nhật	Tiến	10	8	1998	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	5.75	9.00	8.00	Khá
527	205953	19	Đỗ Hữu	Toàn	31	07	1998	TP.Hồ Chí Minh	Nguyễn Chí Thanh	Nấu ăn	8.50	7.75	8.00	Khá
528	205954	19	Nguyễn Quốc	Toàn	19	10	1998	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	6.00	8.50	8.00	Khá
529	205955	19	Dương Thị Đoan	Trang	17	2	1998	Thừa Thiên Huế	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	4.75	8.00	7.00	Tbình
530	205956	19	Đào Thị Huyền	Trang	18	12	1997	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	5.00	▼		V
531	205957	19	Đỗ Ngọc Thùy	Trang	21	07	1998	TP.Hồ Chí Minh	Nguyễn Chí Thanh	Nấu ăn	6.50	8.25	8.00	Khá
532	205958	19	Huỳnh Thị Thu	Trang	22	7	1998	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	5.00	8.25	7.50	Khá
533	205959	20	Ngô Phan Thùy	Trang	28	09	1998	TP.Hồ Chí Minh	Nguyễn Chí Thanh	Nấu ăn	8.50	8.50	8.50	Khá
534	205960	20	Nguyễn Ngọc Thiên	Trang	16	10	1998	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	6.25	9.00	8.50	Khá
535	205961	20	Nguyễn Phùng Uyên	Trang	26	04	1998	TP.Hồ Chí Minh	Nguyễn Chí Thanh	Nấu ăn	5.25	8.00	7.50	Khá
536	205962	20	Nguyễn Thị Huyền	Trang	26	05	1998	TP.Hồ Chí Minh	Nguyễn Chí Thanh	Nấu ăn	7.50	9.00	8.50	Khá
537	205963	20	Nguyễn Thị Thùy	Trang	8	7	1998	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	▼	▼		V
538	205964	20	Phạm Thị Huyền	Trang	29	9	1998	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	7.00	9.75	9.00	Giỏi
539	205965	20	Trần Thị Thảo	Trang	18	11	1998	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	7.25	9.00	8.50	Khá
540	205966	20	Trần Thị Thùy	Trang	27	7	1998	Trà Vinh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	4.75	9.00	8.00	Tbình
541	205967	20	Hồ Minh	Trào	22	11	1998	Sóc Trăng	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	6.00	9.50	8.50	Khá
542	205968	20	Lưu Thị Ngọc	Trâm	16	4	1998	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	7.00	9.50	9.00	Giỏi
543	205969	20	Nguyễn Đỗ Thanh	Trâm	27	11	1998	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	5.75	9.25	8.50	Khá
544	205970	20	Nguyễn Huỳnh Ngọc	Trâm	8	12	1997	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	5.25	8.50	7.50	Khá
545	205971	20	Nguyễn Thụy Khánh	Trâm	17	3	1998	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	6.00	8.00	7.50	Khá
546	205972	20	Trần Mai	Trâm	27	11	1998	TP.Hồ Chí Minh	Nguyễn Chí Thanh	Nấu ăn	7.50	8.50	8.50	Khá
547	205973	20	Trương Thị Mỹ	Trâm	08	08	1998	TP.Hồ Chí Minh	Nguyễn Chí Thanh	Nấu ăn	6.25	8.50	8.00	Khá
548	205974	20	Đặng Hoàng Bảo	Trân	9	8	1998	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	5.50	9.00	8.00	Khá
549	205975	20	Đoàn Thị Bảo	Trân	17	2	1998	Trà Vinh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	6.00	9.25	8.50	Khá
550	205976	20	Huỳnh Thị Mỹ	Trân	21	10	1998	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	6.00	9.25	8.50	Khá

551	205977	20	Nguyễn Ngọc Phụng Phuron	Trân	29	7	1998	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	4.75	8.00	7.00	Tbình
552	205978	20	Nguyễn Thụy Linh	Trân	18	4	1998	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	5.50	8.75	8.00	Khá
553	205979	20	Phạm Lê Bảo	Trân	11	10	1998	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	3.25	8.50	7.00	Tbình
554	205980	20	Trần Bảo	Trân	6	12	1998	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	4.00	8.75	7.50	Tbình
555	205981	20	Nguyễn Minh	Trí	30	6	1998	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	5.50	8.75	8.00	Khá
556	205982	20	Võ Minh	Trí	1	5	1998	Huế	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	7.00	8.50	8.00	Khá
557	205983	20	Dương Thị Thùy	Trinh	15	6	1998	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	6.00	8.50	8.00	Khá
558	205984	20	Nguyễn Huỳnh Phương	Trinh	06	08	1998	Cần Thơ	Nguyễn Chí Thanh	Nấu ăn	7.75	9.50	9.00	Giỏi
559	205985	20	Đặng Xuân	Trình	1	1	1998	Nam Định	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	6.50	8.75	8.00	Khá
560	205986	20	Dương Văn	Trọng	3	5	1998	Ninh Thuận	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	3.25	8.00	7.00	Tbình
561	205987	21	Nguyễn Đức	Trọng	19	3	1998	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	5.00	9.75	8.50	Khá
562	205988	21	Đào Nguyễn Xuân	Trúc	19	7	1997	Long An	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	7.00	9.50	9.00	Giỏi
563	205989	21	Lưu Thanh	Trúc	07	09	1998	TP.Hồ Chí Minh	Nguyễn Chí Thanh	Nấu ăn	6.25	9.75	9.00	Giỏi
564	205990	21	Nguyễn Thanh	Trúc	23	9	1998	Quảng Nam	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	6.50	9.00	8.50	Khá
565	205991	21	Nguyễn Thanh	Trúc	5	12	1998	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	5.00	9.00	8.00	Khá
566	205992	21	Toàn Thanh	Trúc	24	4	1998	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	5.50	9.75	8.50	Khá
567	205993	21	Lưu Thành	Trung	24	11	1998	Tây Ninh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	v	v		V
568	205994	21	Nguyễn Phước	Trung	08	02	1998	Sông Bé	Nguyễn Chí Thanh	Nấu ăn	v	v		V
569	205995	21	Nguyễn Thái	Trung	27	2	1998	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	3.50	7.00	6.00	Tbình
570	205996	21	Tăng Hội	Trúng	8	12	1998	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	3.50	v		V
571	205997	21	Võ Anh	Truyền	12	9	1998	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	4.00	v		V
572	205998	21	Nguyễn Xuân	Trường	9	10	1998	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	5.75	9.00	8.00	Khá
573	205999	21	Thiều Quang	Trường	5	6	1998	Bình Thuận	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	5.25	8.50	7.50	Khá
574	206000	21	Dương Hoàng	Tú	28	08	1998	TP.Hồ Chí Minh	Nguyễn Chí Thanh	Nấu ăn	7.00	9.00	8.50	Khá
575	206001	21	Lê Thị Cẩm	Tú	27	8	1998	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	6.00	9.75	9.00	Giỏi
576	206002	21	Lê Thị Cẩm	Tú	09	08	1997	Bến Tre	Nguyễn Chí Thanh	Nấu ăn	7.75	9.00	8.50	Khá
577	206003	21	Nguyễn Bá Minh	Tú	30	11	1998	TP.Hồ Chí Minh	T GDTX Quận Tân Bìn	Nấu ăn	4.00	9.00	8.00	Tbình
578	206004	21	Nguyễn Cẩm	Tú	11	12	1998	TP.Hồ Chí Minh	Nguyễn Chí Thanh	Nấu ăn	7.00	9.00	8.50	Khá
579	206005	21	Nguyễn Hoàng	Tú	11	3	1997	TP.Hồ Chí Minh	T GDTX Quận Tân Bìn	Nấu ăn	v	v		V
580	206006	21	Phạm Nguyễn Anh	Tú	21	6	1998	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	5.50	9.00	8.00	Khá
581	206007	21	Võ Hoàng Anh	Tú	29	06	1998	TP.Hồ Chí Minh	Nguyễn Chí Thanh	Nấu ăn	6.00	9.00	8.50	Khá
582	206008	21	Bùi Hoàng	Tuấn	30	1	1998	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	5.00	9.00	8.00	Khá
583	206009	21	Dur Quốc	Tuấn	22	05	1998	TP.Hồ Chí Minh	Nguyễn Chí Thanh	Nấu ăn	7.25	9.00	8.50	Khá
584	206010	21	Hoàng Anh	Tuấn	2	2	1998	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	4.50	9.00	8.00	Tbình
585	206011	21	Lê Anh	Tuấn	28	11	1998	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	4.75	9.00	8.00	Tbình
586	206012	21	Lê Văn Thanh	Tuấn	03	11	1998	TP.Hồ Chí Minh	Nguyễn Chí Thanh	Nấu ăn	5.50	9.75	8.50	Khá

587	206013	21	Lý Đặng Hoàng	Tuấn	5	7	1998	Vĩnh Long	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	4.00	8.50	7.50	Tbình
588	206014	21	Ngô Lâm Minh	Tuấn	15	3	1998	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	3.25	9.75	8.00	Tbình
589	206015	22	Phạm Nguyễn Minh	Tuấn	16	10	1997	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	4.75	9.25	8.00	Tbình
590	206016	22	Tạ Hoàng	Tuấn	6	8	1998	Quảng Nam	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	7.50	8.75	8.50	Khá
591	206017	22	Trần Văn	Tuấn	15	9	1998	Quảng Nam	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	6.00	9.25	8.50	Khá
592	206018	22	Võ Quang	Tuấn	10	1	1997	TP.Hồ Chí Minh	T GDTX Quận Tân Bìn	Nấu ăn	v	v		V
593	206019	22	Đào Thanh	Tùng	26	3	1998	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	6.00	9.00	8.50	Khá
594	206020	22	Hà Thanh	Tùng	26	12	1998	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	5.75	v		V
595	206021	22	Hoàng Thị Thanh	Tuyền	14	9	1998	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	3.50	v		V
596	206022	22	Lê Thị Kim	Tuyền	11	11	1998	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	5.50	9.25	8.50	Khá
597	206023	22	Phạm Thị Bích	Tuyền	13	6	1998	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	7.00	9.00	8.50	Khá
598	206024	22	Phan Thị Thanh	Tuyền	26	6	1998	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	3.75	9.25	8.00	Tbình
599	206025	22	Trần Ngọc Loan	Tuyền	3	1	1998	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	5.00	9.25	8.00	Khá
600	206026	22	Trần Nguyễn Mộng	Tuyền	29	1	1998	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	5.25	8.50	7.50	Khá
601	206027	22	Phan Công	Ty	20	7	1998	Bình Định	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	4.25	9.25	8.00	Tbình
602	206028	22	Huỳnh Thị Kim	Uyên	21	4	1998	Bình Thuận	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	6.75	9.50	9.00	Giỏi
603	206029	22	Lê Kim	Uyên	14	1	1998	TP.Hồ Chí Minh	T GDTX Quận Tân Bìn	Nấu ăn	5.25	8.50	7.50	Khá
604	206030	22	Lê Ngọc Phương	Uyên	21	11	1998	TP.Hồ Chí Minh	Nguyễn Chí Thanh	Nấu ăn	6.75	8.75	8.50	Khá
605	206031	22	Nguyễn Ngọc Phương	Uyên	1	7	1998	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	6.25	9.00	8.50	Khá
606	206032	22	Phạm Thị Tường	Uyên	19	2	1998	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	5.00	8.25	7.50	Khá
607	206033	22	Trần Phương	Uyên	11	12	1998	TP.Hồ Chí Minh	Nguyễn Chí Thanh	Nấu ăn	6.75	9.25	8.50	Khá
608	206034	22	Văn Thị Thảo	Uyên	6	7	1998	Quảng Nam	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	5.50	9.25	8.50	Khá
609	206035	22	Vũ Hồ Phương	Uyên	10	7	1998	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	7.50	8.75	8.50	Khá
610	206036	22	Nguyễn Thị Hồng	Vân	12	02	1998	Đắk Lắk	Nguyễn Chí Thanh	Nấu ăn	8.25	9.25	9.00	Giỏi
611	206037	22	Huỳnh Thị Thuý	Vi	27	4	1998	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	6.00	9.25	8.50	Khá
612	206038	22	Lê Thị Thúy	Vi	10	03	1998	TP.Hồ Chí Minh	Nguyễn Chí Thanh	Nấu ăn	6.75	9.25	8.50	Khá
613	206039	22	Nguyễn Thị Thúy	Vi	25	05	1998	TP.Hồ Chí Minh	Nguyễn Chí Thanh	Nấu ăn	6.00	9.50	8.50	Khá
614	206040	22	Trần Huỳnh Tường	Vi	4	11	1998	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	4.25	9.25	8.00	Tbình
615	206041	22	Đặng Trần	Vinh	19	12	1998	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	5.75	9.00	8.00	Khá
616	206042	22	Lê	Vinh	6	6	1998	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	4.25	v		V
617	206043	23	Nguyễn Hữu	Vinh	30	4	1998	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	4.25	10.00	8.50	Tbình
618	206044	23	Nguyễn Minh	Vinh	1	3	1998	Vũng Tàu	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	5.75	8.75	8.00	Khá
619	206045	23	Lâm Hồng	Vũ	15	11	1998	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	6.00	9.75	9.00	Giỏi
620	206046	23	Lê Hoàn	Vũ	10	12	1998	TP.Hồ Chí Minh	Nguyễn Chí Thanh	Nấu ăn	7.75	8.75	8.50	Khá
621	206047	23	Lê Quang	Vũ	1	12	1998	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	4.25	8.75	7.50	Tbình
622	206048	23	Trần Quốc	Vũ	1	12	1997	Thừa Thiên Huế	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	2.25	9.50	7.50	Hồng

623	206049	23	Đôn Đức Hùng	Vương	30	06	1998	TP.Hồ Chí Minh	Nguyễn Chí Thanh	Nấu ăn	7.75	9.50	9.00	Giỏi
624	206050	23	Đào Ngọc Tường	Vy	4	12	1998	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	6.75	9.00	8.50	Khá
625	206051	23	Đỗ Linh	Vy	10	6	1996	TP.Hồ Chí Minh	T GDTX Quận Tân Bìn	Nấu ăn	v	v		V
626	206052	23	Hoàng Anh	Vy	31	1	1998	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	3.00	8.75	7.50	Tbình
627	206053	23	Lê Trúc Lan	Vy	25	08	1998	TP.Hồ Chí Minh	Nguyễn Chí Thanh	Nấu ăn	7.25	9.50	9.00	Giỏi
628	206054	23	Lý Hạnh	Vy	30	1	1998	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	4.25	9.75	8.50	Tbình
629	206055	23	Nguyễn Hoàng Phương	Vy	27	05	1998	TP.Hồ Chí Minh	Nguyễn Chí Thanh	Nấu ăn	7.00	9.50	9.00	Giỏi
630	206056	23	Nguyễn Hoàng Tuyết	Vy	17	01	1997	Khánh Hòa	Nguyễn Chí Thanh	Nấu ăn	5.75	9.75	9.00	Giỏi
631	206057	23	Nguyễn Hồ Kim	Vy	27	2	1998	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	7.75	9.00	8.50	Khá
632	206058	23	Nguyễn Ngọc Hạ	Vy	24	8	1998	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	7.25	10.00	9.50	Giỏi
633	206059	23	Nguyễn Ngọc Phương	Vy	23	05	1998	TP.Hồ Chí Minh	Nguyễn Chí Thanh	Nấu ăn	6.25	9.50	8.50	Khá
634	206060	23	Nguyễn Thị Hoàng	Vy	13	02	1998	TP.Hồ Chí Minh	Nguyễn Chí Thanh	Nấu ăn	6.50	10.00	9.00	Giỏi
635	206061	23	Nguyễn Thúy	Vy	21	6	1998	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	5.00	9.25	8.00	Khá
636	206062	23	Nguyễn Văn Yến	Vy	04	05	1998	Bình Thuận	Nguyễn Chí Thanh	Nấu ăn	6.00	9.25	8.50	Khá
637	206063	23	Phạm Lâm Uyên	Vy	13	02	1998	TP.Hồ Chí Minh	Nguyễn Chí Thanh	Nấu ăn	7.50	9.50	9.00	Giỏi
638	206064	23	Trần Hiền Thiên	Vy	12	09	1998	TP.Hồ Chí Minh	Nguyễn Chí Thanh	Nấu ăn	5.00	9.50	8.50	Khá
639	206065	23	Trần Yến	Vy	11	02	1998	Nam Định	Nguyễn Chí Thanh	Nấu ăn	4.50	v		V
640	206066	23	Ngô Triều	Vỹ	11	1	1997	TP.Hồ Chí Minh	T GDTX Quận Tân Bìn	Nấu ăn	5.75	9.75	9.00	Giỏi
641	206067	23	Lê Thị An	Xuyên	17	1	1998	Mỹ Thạnh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	5.25	9.50	8.50	Khá
642	206068	23	Lư Tuấn	Xương	21	6	1998	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	6.25	9.50	8.50	Khá
643	206069	23	Trần Hoài Như	Ý	11	7	1998	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	6.00	9.25	8.50	Khá
644	206070	23	Lê Thị Ngọc	Yến	18	8	1997	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	7.00	9.50	9.00	Giỏi
645	206071	24	Nguyễn Hoàng	Yến	6	9	1998	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	6.00	6.00	6.00	Tbình
646	206072	24	Nguyễn Thị	Yến	3	1	1998	Hà Tĩnh	T GDTX Quận Tân Bìn	Nấu ăn	v	v		V
647	206073	24	Tào Phương	Yến	09	06	1998	TP.Hồ Chí Minh	Nguyễn Chí Thanh	Nấu ăn	5.75	10.00	9.00	Giỏi
648	206074	24	Thỏ Kim	Yến	15	12	1998	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	5.50	8.50	8.00	Khá
649	206075	24	Tô Hải	Yến	26	9	1997	Thái Bình	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	5.25	6.50	6.00	Tbình

TỔNG KẾT :

Tổng số thí sinh trong danh sách :	621
- Số thí sinh dự thi :	563
- Số thí sinh vắng :	58
- Số thí sinh hỏng :	04
- Số thí sinh đạt :	559
- Xếp loại Giỏi :	89
- Xếp loại Khá :	339

DUYỆT
KT. Giám Đốc
Phó Giám Đốc

Nguyễn Văn Hiếu

- Xếp loại TBình : **131**

TP.Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 6 năm 2015
Chủ tịch Hội đồng chấm thi

Lê Duy Tân